

BIÊN BẢN
Kiểm tra tài chính thường kỳ
Năm 2023

- ☐ Thời gian: 9 giờ 00 phút Ngày: 01/02/2023
☐ Bộ phận được kiểm tra: Kế toán - Thủ quỹ
☐ Thành phần kiểm tra: Phạm Thị Hòa - Hiệu trưởng
Nguyễn Thị Hiền - Phó hiệu trưởng
Nguyễn Thanh Thơm - TTND

I. Nội dung kiểm tra : tài chính tháng 01/2023

STT	TÊN CÁC LOẠI QUỸ	TÒN MANG SANG	THU TRONG THÁNG	CHI TRONG THÁNG	TÒN CUỐI THÁNG	NHẬN XÉT
	Chi tiết đính kèm					
	TỔNG CỘNG					

II. Nhận xét chung:

- Sổ sách đầy đủ - kịp thời
- Chứng từ hợp lệ , đủ, sắp xếp gọn gàng ngăn nắp
- Tiền mặt khớp sổ quỹ.....
- Có theo dõi tiền gửi ngân hàng – kho bạc.....
.....
.....

III. Đề nghị của ban KT:

.....
.....
.....
.....

IV. Đánh giá xếp loại

NGƯỜI ĐƯỢC KT HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thanh Tuyền

Lý Ngọc Tuyền



Phạm Thị Hòa

BAN KIỂM TRA

Phạm Thị Hòa

Nguyễn Thị Hiền

Nguyễn Thanh Thơm

BIÊN BẢN KIỂM KÊ QUỸ
(Dùng cho đồng Việt Nam)

Hôm nay vào lúc 09 giờ 00 phút, ngày 01 tháng 02 năm 2023

Chúng tôi gồm:

- Ông/Bà: Nguyễn Thị Thanh Tuyền đại diện Kế toán
- Ông/Bà: Lý Ngọc Tuyền đại diện Thủ quỹ
- Ban KT
- Ông/Bà: Phạm Thị Hòa
- Ông/Bà: Nguyễn Thị Hiền
- Ông/Bà: Nguyễn Thanh Thơm

Cùng tiến hành kiểm kê tiền mặt của đơn vị: Trường Mầm Non Tân Hòa.

Kết quả kiểm tra như sau:

STT	DIỄN GIẢI	SỐ LƯỢNG		SỐ TIỀN
		Số tờ	Đồng KL	
I	Số tiền tồn quỹ theo sổ quỹ			18.291.654
II	Số tiền mặt kiểm kê thực tế			
	Loại :500.000 đ	32		16.000.000
	Loại :200.000 đ	4		800.000
	Loại :100.000 đ	8		800.000
	Loại : 50.000 đ	8		400.000
	Loại : 20.000 đ	10		200.000
	Loại : 10.000 đ	7		70.000
	Loại : 5.000 đ	2		10.000
	Loại : 2.000 đ	5		10.000
	Loại : 1.000 đ	2		2.000
	Loại : 500 đ			
	Loại : 200 đ			
	Cộng số tiền đã kiểm kê thực tế			18.292.000
	Số tiền bằng chữ: Mười tám triệu hai trăm chín mươi hai ngàn đồng.			

III. Chênh lệch (thừa, thiếu) tiền mặt thực tế so với tồn quỹ theo sổ sách:

Lý do chênh lệch như sau: lệch dư 346 đồng

Số tiền mặt tạm ứng chưa vào sổ: 0 đồng

Số tiền gửi sổ tiết kiệm: 724.370.311 đồng

Lý do khác: Không.

Đơn vị giải trình lý do khác như sau:.....



XÁC NHẬN CỦA ĐƠN VỊ

HIỆU TRƯỞNG

KẾ TOÁN

THỦ QUỸ

NGƯỜI LẬP BẢNG

Phạm Thị Hòa Nguyễn Thị Thanh Tuyền Lý Ngọc Tuyền Nguyễn Thị Hiền

Đơn vị báo cáo: Trường Mầm Non Tân Hòa
Mã QHNS: 1030030

Mẫu số TK_AUTO

BÁO CÁO CHI TIẾT SỐ DƯ CỦA TÀI KHOẢN

Tháng 1 Năm 2023

Tài khoản : 1121 - Tiền Việt Nam

Đơn vị tính: đồng

Mã đối tượng	Nguồn	Tên đối tượng	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Lũy kế		Dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
TG03		Nguồn học phí			23.560.000	23.080.000	23.560.000	23.080.000	480.000	
	KB04	3714.0.1030030			11.780.000	11.300.000	11.780.000	11.300.000	480.000	
	NH1	6140201009976			11.780.000	11.780.000	11.780.000	11.780.000		
TG04		Nguồn công phục vụ bán trú			35.550.000		35.550.000		35.550.000	
	NH1	6140201009976			35.550.000		35.550.000		35.550.000	
TG05		Nguồn thẻ dự trữ(mua non)			10.260.000		10.260.000		10.260.000	
	NH1	6140201009976			10.260.000		10.260.000		10.260.000	
TG06		Nguồn anh văn(mua non)			13.560.000		13.560.000		13.560.000	
	NH1	6140201009976			13.560.000		13.560.000		13.560.000	
TG09		Nguồn lãi tiền gửi ngân hàng	147.427		189.924	22.000	189.924	22.000	315.351	
	NH1	6140201009976			188.500	22.000	188.500	22.000	166.500	

Mã đối tượng	Nguồn	Tên đối tượng	Đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Lũy kế		Đầu cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
	NH2	50304019	147.427		1.424		1.424		148.851	
TG16		Nguồn tiền ăn bán trú	164.922.539		120.608.000	38.374.115	120.608.000	38.374.115	247.156.424	
	NH1	6140201009976	164.922.539		120.608.000	38.374.115	120.608.000	38.374.115	247.156.424	
TG18		Nguồn tiền ăn sáng	50.480.191		29.186.000	4.653.010	29.186.000	4.653.010	75.013.181	
	NH1	6140201009976	50.480.191		29.186.000	4.653.010	29.186.000	4.653.010	75.013.181	
TG20		Nguồn học phẩm-học cụ	124.670.535		485.000		485.000		125.155.535	
	NH1	6140201009976	124.670.535		485.000		485.000		125.155.535	
TG26		Nguồn quỹ phúc lợi	4.388.805		4.394.000		4.394.000		8.782.805	
	KB03	3713.0.1030030	4.388.805		4.394.000		4.394.000		8.782.805	
TG27		Nguồn quỹ khen thưởng	11.134.409		7.686.444	4.400.000	7.686.444	4.400.000	14.420.853	
	KB03	3713.0.1030030	11.134.409		7.686.444	4.400.000	7.686.444	4.400.000	14.420.853	
TG28		Nguồn quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	4.033.067		976.444		976.444		5.009.511	
	KB03	3713.0.1030030	4.033.067		976.444		976.444		5.009.511	
TG29		Nguồn quỹ dự phòng ổn định thu nhập	8.542.070		488.223	8.542.070	488.223	8.542.070	488.223	
	KB03	3713.0.1030030	8.542.070		488.223	8.542.070	488.223	8.542.070	488.223	
TG32		Nguồn kinh phí CSSK ban đầu	5.194.117						5.194.117	
	KB03	3713.0.1030030	5.194.117						5.194.117	

Mã đối tượng	Nguồn	Tên đối tượng	Đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Lũy kế		Đầu cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
TG33		Nguồn vệ sinh bán trú	11.447.103		5.845.000	4.510.021	5.845.000	4.510.021	12.782.082	
	KB04	3714.0.1030030	11.447.103			4.510.021		4.510.021	6.937.082	
	NH1	6140201009976			5.845.000		5.845.000		5.845.000	
TG34		Nguồn thiết bị, vật dụng bán trú	5.818.250		600.000		600.000		6.418.250	
	KB04	3714.0.1030030	5.818.250						5.818.250	
	NH1	6140201009976			600.000		600.000		600.000	
TG35		Nguồn lệ phí thẩm định BCKTKT	353.507						353.507	
	KB03	3713.0.1030030	353.507						353.507	
TG36		Nguồn cải cách tiền lương	126.297.522						126.297.522	
	KB04	3714.0.1030030	124.280.000						124.280.000	
	NH1	6140201009976	1.901.367						1.901.367	
	NH2	50304019	116.155						116.155	
TG37		Nguồn công phục vụ ăn sáng			20.377.000		20.377.000		20.377.000	
	NH1	6140201009976			20.377.000		20.377.000		20.377.000	
TG39		Nguồn sửa học đường	2.272.950						2.272.950	
	NH1	6140201009976	2.272.950						2.272.950	
TG40		Nguồn quỹ bổ sung thu nhập	32.953.274			32.953.274		32.953.274		

Mã đối tượng	Nguồn	Tên đối tượng	Đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Lũy kế		Đầu cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
	KB03	3713.0.1030030	32.953.274			32.953.274		32.953.274		
TG42		Nguồn công phục vụ thứ 7			6.483.000		6.483.000		6.483.000	
	NH1	6140201009976			6.483.000		6.483.000		6.483.000	
TG43		Nguồn Học vẽ			8.000.000		8.000.000		8.000.000	
	NH1	6140201009976			8.000.000		8.000.000		8.000.000	
TG44		Nguồn kinh phí tuyển dụng	8.360.000			8.360.000		8.360.000		
	KB03	3713.0.1030030	8.360.000			8.360.000		8.360.000		
		Cộng	561.015.766		288.249.035	124.894.490	288.249.035	124.894.490	724.370.311	

Ngày 31 tháng 1 năm 2023

Người lập sổ
(Ký, họ và tên)

(Chữ ký)

Nguyễn Thị Thanh Tuyền

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)

(Chữ ký)

Nguyễn Thị Thanh Tuyền

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Thị Hòa

Đơn vị báo cáo: Trường Mầm Non Tân Hòa
Mã QHNS: 1030030

Mẫu số TK AUTO

BÁO CÁO CHI TIẾT SỐ DƯ CỦA TÀI KHOẢN

Tháng 1 Năm 2023

Tài khoản : 1111 - Tiền Việt Nam

Đơn vị tính: đồng

Mã đối tượng	Nguồn	Tên đối tượng	Đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Lũy kế		Đầu cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
TM03		Nguồn học phí			34.500.000	19.120.000	34.500.000	19.120.000	15.380.000	
TM04		Nguồn công phục vụ bán trú			26.910.000	26.910.000	26.910.000	26.910.000		
TM05		Nguồn thẻ dực nhíp điếu(mầm non)			7.740.000	7.740.000	7.740.000	7.740.000		
TM06		Nguồn anh văn(mầm non)			10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000		
TM12		Nguồn giữ xe	30.500						30.500	
TM16		Nguồn tiền ăn bán trú	1.179.304		92.112.000	92.294.000	92.112.000	92.294.000	997.304	
TM18		Nguồn tiền ăn sáng	343.000		22.708.000	22.137.000	22.708.000	22.137.000	914.000	
TM20		Nguồn học phẩm-học cụ			225.000	225.000	225.000	225.000		
TM33		Nguồn vệ sinh bán trú			4.420.000	4.420.000	4.420.000	4.420.000		
TM34		Nguồn thiết bị, vật dụng bán trú			200.000	200.000	200.000	200.000		
TM37		Nguồn công phục vụ ăn sáng			15.397.000	15.397.000	15.397.000	15.397.000		

Mã đối tượng	Nguồn	Tên đối tượng	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Lũy kế		Dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
TM39		Nguồn sửa học đường	969.850						969.850	
TM42		Nguồn công phục vụ thứ 7			5.242.000	5.242.000	5.242.000	5.242.000		
TM43		Nguồn Học vẽ			5.975.000	5.975.000	5.975.000	5.975.000		
		Cộng	2.522.654		225.629.000	209.860.000	225.629.000	209.860.000	18.291.654	

Ngày 31 tháng 1 năm 2023

Người lập sổ
(Ký, họ và tên)



Nguyễn Thị Thanh Tuyền

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)



Nguyễn Thị Thanh Tuyền

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ và tên, đóng dấu)



Phạm Thị Hòa